TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 634/2024/DS-PT
Ngày 16-12-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 406/2024/TLPT-DS ngày 21/10/2024 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4655/2024/QĐ-PT ngày 21/11/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hồ Thị Ngọc B, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trương Phạm Công B1, sinh năm 1996

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957

2.2. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Số nhà E, ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Hồ Thị Ngọc B và trong quá trình tố

tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2016, chị B cung cấp thức ăn chăn nuôi heo (thức ăn Việt Thắng loại 25kg) cho bà Bùi Thị S và ông Nguyễn Văn T để chăn nuôi. Theo thỏa thuận, chị B sẽ cung cấp thức ăn với hình thức gói đầu, ông T và bà S thanh toán một lần sau khi heo xuất chuồng. Việc mua bán có lập sổ theo dõi, có đối chiếu và chốt công nợ. Thời gian đầu, việc mua bán thuận lợi, về sau có phát sinh nợ. Số tiền ông T, bà S còn nợ đến ngày 09/11/2021 là 255.823.000 đồng được bà S ký xác nhận. Ông T, bà S có hứa trả dần cho chị B mỗi tháng 10.000.000 đồng vào ngày mùng 6 âm lịch hàng tháng. Tuy nhiên, ông T, bà S không thực hiện đúng thỏa thuận và hứa hẹn nhiều lần. Đến ngày 21/8/2023, số tiền nợ còn lại là 190.000.000 đồng. Chị B đã nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng ông T, bà S không thực hiện.

Chị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho chị B số tiền nợ thức ăn chăn nuôi 190.000.000 đồng. Chị B không yêu cầu tính lãi.

Đối với Kết luận giám định số: 2202/KL-KTHS ngày 02/5/2024 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, chị B đồng ý, không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Thị S trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của chị B về loại thức ăn, thời gian hai bên bắt đầu mua bán. Mục đích bà mua bán thức ăn với chị B là để bán lại. Hai bên thỏa thuận chị B giao thức ăn và cho bà nợ lại, khi người chăn nuôi xuất chuồng trả tiền cho bà thì bà trả cho chị B. Tuy nhiên, khi đang mua bán thức ăn với nhau thì chị B cắt thức ăn, không giao cho bà nữa nên hai bên chấm dứt việc mua bán vào năm 2017. Khi chấm dứt việc mua bán, bà còn nợ lại số tiền ba trăm mấy chục triệu, không nhớ chính xác. Sau đó, bà trả cho chị B nhiều lần, đến nay còn nợ khoảng 149.000.000 đồng, không phải 190.000.000 đồng như chị B trình bày.

Việc thoả thuận mua bán thức ăn với chị B là do một mình bà thực hiện, ông T không có cùng thực hiện. Lợi nhuận từ việc mua bán, bà sử dụng vào mục đích riêng, không sử dụng chung cùng ông T. Ông T không biết việc bà buôn bán thức ăn. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của chị B buộc ông T và bà có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ thức ăn chăn nuôi 190.000.000 đồng thì bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý một mình trả số tiền còn nợ lại khoảng 149.000.000 đồng.

Đối với Kết luận giám định số: 2202/KL-KTHS ngày 02/5/2024 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì bà đồng ý, không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày:

Ông T hoàn toàn không biết và không có cùng tham gia việc thỏa thuận mua bán thức ăn giữa bà S và chị B. Ông T không biết bà S buôn bán thức ăn ở đâu. Lợi

nhuận từ việc mua bán thức ăn thì ông T không có cùng sử dụng với bà S. Mặc dù, kinh tế gia đình do cả hai vợ chồng cùng lo, tuy nhiên mỗi người có công việc làm ăn riêng, có thu nhập riêng. Đối với chữ ký của ông T trong quyển sổ theo dõi mà nguyên đơn cung cấp trong vụ án được đánh số thứ tự 01 không phải của ông T ký ra. Do đó, ông T không đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị Ngọc B đối với bà Bùi Thị S, ông Nguyễn Văn T. Buộc bà Bùi Thị S và ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Hồ Thị Ngọc B số tiền 190.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/8/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi một phần nội dung kháng cáo, ông T và bà S trình bày: Đối với ông T, ông không đồng ý liên đới trả nợ cùng bà S vì ông không biết, không liên quan đến việc mua bán giữa bà S với chị B. Đối với số tiền nợ, bà S thừa nhận chỉ còn thiếu chị B 149.000.000 đồng và bà yêu cầu được trả dần số tiền này vì bà không đủ khả năng trả một lần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông T có nghĩa vụ liên đới trả nợ, đồng thời cho bà S được trả dần số tiền nợ 149.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 91/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị S; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Hồ Thị Ngọc B là anh Trương Phạm Công B1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt anh B1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn chị B căn cứ sổ theo dõi mua bán thức ăn cho rằng khi hai bên ngừng mua bán thì bà S còn nợ lại số tiền 190.000.000 đồng. Mặc dù chị đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà S, ông T vẫn chưa thanh toán, đồng thời việc chăn nuôi là phát triển kinh tế gia đình nên chị B yêu cầu bà S, ông T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền trên. Trong khi đó, bị đơn bà S chỉ thừa nhận còn nợ chị B khoảng 149.000.000 đồng và việc mua bán chỉ do một mình bà thực hiện, không liên quan đến ông T nên bà chỉ đồng ý một phần yêu cầu của chỉ B. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T cho rằng ông hoàn toàn không biết việc mua bán giữa chị B và bà S nên không đồng ý liên đới cùng bà S trả tiền.

[2.2] Trong quá trình tố tụng, bà S thừa nhận có việc thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi với chị B nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn căn cứ sổ theo dõi mua bán, trong đó ngày 21/8/2023 bà S ký chốt nợ với số tiền còn lại là 190.000.000 đồng. Đối với chứng cứ này, bà S cho rằng chữ ký và chữ viết tên Bùi Thị S tại các trang được đánh số thứ tự là 33, 36, 37, 39 không phải là của bà. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số: 2202/KL-KTHS ngày 02/5/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký, chữ viết họ tên "Bùi Thị S" trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết họ tên "Bùi Thị S" dùng làm mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra. Bà S, ông T kháng cáo cho rằng ông bà có yêu cầu giám định lại nhưng cấp sơ thẩm không xem xét. Tuy nhiên, sau khi có kết luận giám định, ông T, bà S không có bất kì yêu cầu giám định lại nào gửi cho Tòa án, đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm, bà S cũng không có yêu cầu giám định lại. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ kết luận giám định để giải quyết vụ án là có phù hợp.

Ngoài ra, tại bản tự khai ngày 01/12/2023, bà S thừa nhận bà còn nợ chị B số tiền 190.000.000 đồng, bà cũng đồng ý trả cho chị B số tiền này nhưng xin trả dần hàng tháng. Sau đó, bà S mới thay đổi lời trình bày, chỉ thừa nhận còn nợ số tiền 149.000.000 đồng nhưng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh chỉ còn nợ 149.000.000 đồng. Từ đó, có cơ sở xác định bà S có ký tên xác nhận còn nợ chị B số tiền thức ăn là 190.000.000 đồng. Sau khi ký chốt nợ, bà S không trả thêm bất kỳ khoản tiền nào khác. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà S có nghĩa

vụ trả số tiền còn nợ 190.000.000 đồng là có căn cứ.

Bà S kháng cáo cho rằng giữa bà với chị B có thỏa thuận khi bà thu được tiền thức ăn của những người thiếu thì bà sẽ trả cho chị B, trong khi bà chưa thu được tiền thức ăn của những người còn thiếu thì chị B đã khởi kiện là không đúng. Tuy nhiên, trình bày của bà S không được nguyên đơn thừa nhận, bà S cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[2.3] Về nghĩa vụ liên đới, ông T cho rằng không biết việc mua bán giữa bà S với chị B và không có tên trong quyển sổ theo dõi mua bán thức ăn. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số: 2202/KL-KTHS ngày 02/5/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký dưới mục "Người nhận" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn T dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký ra. Như vậy, có căn cứ xác định ông T có ký tên trong quyển sổ theo dõi mua bán do chị B cung cấp dưới mục người nhận. Đồng thời, ông T và bà S là vợ chồng hợp pháp, vào thời điểm diễn ra giao dịch giữa nguyên đơn với bà S thì ông bà vẫn sống chung nhà, giữa ông bà không có thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản chung hay tách bạch việc làm ăn kinh tế riêng, độc lập với nhau. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông T, bà S có nghĩa vụ liên đới trả nợ là phù hợp.

[2.4] Ngoài ra, bà S còn kháng cáo xin trả dần số tiền nợ hụi 149.000.000 đồng. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành không có quy định về việc trả dần, đồng thời nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn trả dần nên kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị S phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông T, bà S là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị S;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 91/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92 Bộ luật Tố tụng

Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị Ngọc B đối với bà Bùi Thị S, ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Bùi Thị S và ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Hồ Thị Ngọc B số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 4.122.000 đồng, buộc bà Trần Thị S1 và ông Nguyễn Văn T phải chịu và đã nộp xong.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị S được miễn.

H lại cho chị Hồ Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.750.000đ (Buốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002092 ngày 07/11/2023 (do anh Trương Phạm Công B1 nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị S được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng